

(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)



SIAM BROTHERS
VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG - SEPARATE BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 - as at 31 December 2024

Đơn vị tính (Currency Unit): VND

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100	518,989,141,421	528,042,970,474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash exchangeable	110	744,480,849	9,288,828,430
1. Tiền	1. Cash	111	685,917,696	9,231,596,778
2. Các khoản tương đương tiền	2. Cash exchangeable	112	58,563,153	57,231,652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	II. Short-term financial investments	120	375,000	375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	1. Trading securities	121	573,500	573,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	2. Provision for lost due to the decrease in prices of tradin	122	(198,500)	(198,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3. Held-to-Maturity investments	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Short-term receivables	130	370,776,839,750	356,870,480,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1. Short-term Receivables from Customers	131	352,818,133,271	326,700,116,671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2. Prepayment to suppliers	132	365,955,632	2,515,178,356
Phải thu nội bộ ngắn hạn	Short-term Internal Receivables	133		
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3. Receivables short-term loans	135	252,000,000	275,628,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	4. Other receivalbe	136	17,562,900,557	27,936,235,584
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5. Provision for bad short-term receivables (*)	137	(222,149,710)	(556,677,613)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	6. Insufficient Assets	139		
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	52,083,324,012	70,350,700,668
2. Hàng tồn kho	1. Inventory	141	60,081,506,765	78,114,413,838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	2. Provision for decline in inventory (*)	149	(7,998,182,753)	(7,763,713,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	V. Provision for decline in inventory	150	95,384,121,810	91,532,585,378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1. Short-term prepaid expenses	151	2,246,649,225	2,275,997,863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	2. Input VAT	152	93,137,472,585	89,209,519,008

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3. Taxes and Receivables from State Budget	153		47,068,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200	298,619,114,966	292,785,331,786
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Long-term receivables	210	2,414,805,684	1,937,504,487
1. Phải thu về cho vay dài hạn	1. Long-term loan receivable	215	467,663,309	719,663,309
2. Phải thu dài hạn khác	2. Long-term others receivable	216	1,947,142,375	1,217,841,178
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220	167,471,653,230	178,254,778,859
1. TSCĐ hữu hình	1. Tangible fixed assets	221	130,112,301,965	134,100,281,336
- Nguyên giá	- The original price	222	478,204,095,002	445,361,865,831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	223	(348,091,793,037)	(311,261,584,495)
2. TSCĐ thuế tài chính	2. Financial lease assets	224	29,292,214,566	35,396,619,134
- Nguyên giá	- The original price	225	32,538,817,699	50,554,995,462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	226	(3,246,603,133)	(15,158,376,328)
3. TSCĐ vô hình	3. Intangible fixed assets	227	8,067,136,699	8,757,878,389
- Nguyên giá	- The original price	228	15,615,132,992	15,615,132,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	229	(7,547,996,293)	(6,857,254,603)
III. Bất động sản đầu tư	III. Invested real estate	230	36,718,098,042	38,453,223,079
- Nguyên giá	- The original price	231	43,378,125,925	43,378,125,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	232	(6,660,027,883)	(4,924,902,846)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	IV. Long-term financial investments	240	1,540,000,000	874,263,848
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1. Capital Construction in Progress	242	1,540,000,000	874,263,848
V. Đầu tư tài chính dài hạn	V. Long-term financial investments	250	49,740,000,000	30,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1. Held-to-maturity investments	255		30,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty con	2. Subsidiary company investments	251	49,740,000,000	30,100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	VI. Other long term assets	260	40,734,558,010	43,165,561,513
1. Chi phí trả trước dài hạn	1. Long-term prepaid expenses	261	39,008,154,603	41,415,408,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2. Deferred income tax assets	262	1,726,403,407	1,750,152,521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS	270	817,608,256,388	820,828,302,260
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300	361,942,483,501	332,167,347,679
I. Nợ ngắn hạn	I. Current liabilities	310	350,074,058,718	326,541,174,029

TÀI SẢN		ASSETS		Mã số	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
				Code	Ending balance	Beginning balance
1. Phải trả người bán ngắn hạn		1. Payables to seller: short-term		311	210,800,589,653	197,938,611,145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2. Short term Advances Received from the Customers		312	1,556,930,665	61,216,643
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3. Taxes and Obligations to State Budget		313	3,341,697,542	488,483,672
4. Phải trả người lao động		4. Payables to employees		314	136,050,800	364,274,340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5. Others exphajin: short-term		315	5,049,435,357	1,153,938,233
7. Phải trả ngắn hạn khác		7. Other short-term payables		319	65,728,227,465	62,406,884,707
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		8. Short-term borrowings and financial leases		320	60,455,039,296	62,124,119,832
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9. Reward and Welfare Fund		322	3,006,087,940	2,003,645,457
II. Nợ dài hạn		II. Long-term liabilities		330	11,868,424,783	5,626,173,650
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		4. Internal Payables of Capital		334		
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1. Long-term Unrealized Revenue		336	434,100,956	484,080,436
2. Phải trả dài hạn khác		2. Others long term payables		337	17,000,000	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		3. Long-term borrowings and finance lease		338	11,366,315,577	5,086,553,464
4. Dự phòng phải trả dài hạn		4. Provision of Long-term Payables		342	51,008,250	55,539,750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		D - OWNER'S EQUITY		400	455,665,772,887	488,660,954,581
I. Vốn chủ sở hữu		I. Owner's equity		410	455,665,772,887	488,660,954,581
1. Vốn góp của chủ sở hữu		1. Owner's equity invested capital		411	273,664,760,000	273,664,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2. Equity Surplus		412	94,625,673,463	94,625,673,463
3. Cổ phiếu quỹ (*)		3. Fund stocks (*)		415	(425,000,000)	(425,000,000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4. Exchange rate difference		417	14,594,981,065	14,594,981,065
5. Quỹ đầu tư phát triển		5. Development Investment Fund		418	5,915,838,779	5,915,838,779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11. Undistributed Profit		421	67,289,519,580	100,284,701,274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Pr		421a	87,845,062,791	99,847,494,223
- LNST chưa phân phối kỳ này		- Undistributed Profit of the Current Period		421b	(20,555,543,212)	437,207,051
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		TOTAL RESOURCES		440	817,608,256,388	820,828,302,260

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Hồ Chí Minh City, Vietnam 25 /01/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG - SEPARATE INCOME STATEMENT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
		Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	148,904,827,307	115,010,446,461	422,527,404,730	350,033,730,064
1. Revenue from sale of goods and rendering of services					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	60,437,307		249,795,032	
2. Deductions					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	148,844,390,000	115,010,446,461	422,277,609,698	350,033,730,064
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services					
4. Giá vốn hàng bán	11	147,093,683,333	81,655,791,370	404,255,412,247	297,570,629,743
4. Costs of goods sold and services rendered					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,750,706,667	33,354,655,091	18,022,197,451	52,463,100,321
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,025,984,336	937,178,726	20,177,667,830	2,515,664,650
6. Income from financial activities					
7. Chi phí tài chính	22	915,458,180	1,008,692,717	3,481,876,192	6,290,382,052
7. Expenses from financial activities					
- Trong đó: Chi phí lãi vay					
- In which: Interest expenses					
	23	905,340,866	1,097,334,062	3,435,989,699	6,180,290,539



Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 4 - Quarter 4		Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
		Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023		
8. Chi phí bán hàng	25	2,165,555,386	3,039,438,622	8,722,900,580	10,959,877,288
8. Selling expenses					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13,462,908,478	12,655,453,806	40,911,124,471	38,360,366,961
9. General & administration expenses					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(10,767,231,041)	17,588,248,672	(14,916,035,962)	(631,861,330)
10. Operating profit/(loss)					
11. Thu nhập khác	31	138,830,422	2,014,058,759	244,295,536	2,582,111,726
11. Other income					
12. Chi phí khác	32	41,410,010	12,748,325	1,545,206,062	24,098,325
12. Other expenses					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	97,420,412	2,001,310,434	(1,300,910,526)	2,558,013,401
13. Other profit/(loss)					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(10,669,810,629)	19,589,559,106	(16,216,946,488)	1,926,152,071
14. Accounting profit/(loss) before tax					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	926,386,624	323,685,196	4,314,847,610	323,685,196
15. Enterprise Income Tax expenses					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	853,849,792	479,145,328	23,749,114	1,165,259,824
16. Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(12,450,047,045)	18,786,728,582	(20,555,543,212)	437,207,050
17. Net profit/(loss) after tax					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 25 /01/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 - for the year ended 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

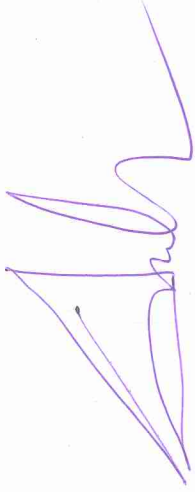
Chi tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(16,216,946,488)	1,926,152,071
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	30,330,011,060	30,038,823,021
- Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	(104,589,820)	(5,019,898,155)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	125,562,314	(17,133,335)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(20,119,340,946)	(2,420,569,516)
- Chi phí lãi vay	Interest expense	06	3,435,989,699	6,180,290,539
- Các khoản điều chỉnh khác	Other adjustments	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	(2,549,314,181)	30,687,664,625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	(17,923,982,007)	(109,114,021,034)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	18,032,907,073	518,144,654
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	24,419,181,189	138,950,638,252
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	2,436,603,027	3,679,211,550
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		
- Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(3,435,989,699)	(6,076,783,690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(1,335,024,968)	(1,122,957,829)

Chi tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Current year	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Previous year
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Other cash inflows from operating activities	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	15,038,178,434	53,211,156,748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(22,234,613,933)	(7,076,488,577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	11,658,621,963	32,964,561
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(12,250,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	12,667,261,967	244,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25	(19,640,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Proceeds from sale of investments in other entities	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	20,136,626,923	2,444,667,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(9,662,103,080)	(4,354,856,178)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Capital contribution and issuance of shares	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	Capital redemption	32		
3. Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	164,082,062,852	93,432,299,132
4. Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(165,152,527,108)	(118,933,528,157)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(9,325,188,033)	(13,213,527,427)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends paid/Profit distributed	36	(3,387,754,495)	(8,880,046,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	(13,783,406,784)	(47,594,803,052)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] for the period	50	(8,407,331,431)	1,261,497,518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	9,288,828,430	8,013,581,332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(137,016,150)	13,749,580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	744,480,849	9,288,828,430

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

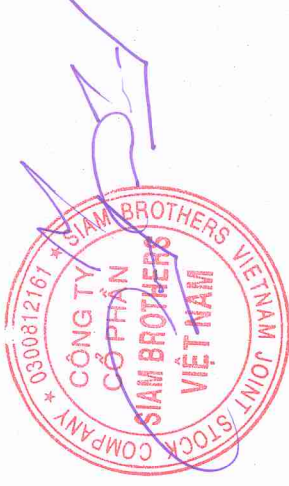
Ho Chi Minh City, Vietnam 25 /01/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON



**SIAM BROTHERS**
VIET NAM

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024***SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS***As at 31 December 2024***THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

The Company’s head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VND.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

As at 31 December 2023, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Chi nhánh -Branches**Tên chi nhánh - Name**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2
Siam Brothers Viet Nam Branch No.2

Địa chỉ: Address

Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà,
Tỉnh Long An

*Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa
District, Long An Province*

Hạch toán kế toán -Accounting

Hạch toán độc lập
Independent branch

Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3
Siam Brothers Viet Nam Branch No.3

Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà,
Tỉnh Long An

*Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa
District, Long An Province*

Hạch toán độc lập
Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting ci

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the company will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and
 - transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.
- At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:
- monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and
 - monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All exchange differences incurred are taken to the separate income statement

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investme

Bonus and welfare fund

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset)

19. Taxation

Current income tax

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Tiền mặt	Cash on hand	263,928,149	594,903,490
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	421,989,547	8,636,693,288
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents	58,563,153	57,231,652
Tổng cộng	Total	744,480,849	9,288,828,430

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	02-Investments held to maturity		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	ITEMS		
	Short-term Investment Stocks	573,500	573,500
	Provision for Short-term Investments		-198,500
Tổng cộng	Total	573,500	375,000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
1- Bên thứ 3	03-Short-term trade account receivable		
Các đối tượng khác	ITEMS		
	1- Third party	5,257,321	588,901,541
	Others	5,257,321	588,901,541
2- Bên liên quan	2- Related parties	352,590,726,240	326,111,215,130
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1,172,746,857	1,581,611,269
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation	562,320	99,898,716
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	1,345,477,714	

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Additional information for items presented in the Balance Sheet

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	350,071,939,349	324,429,705,145
Tổng cộng	Total	352,818,133,271	326,700,116,671
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(222,149,710)	(556,677,613)
GIÁ TRỊ THUẬN	Net	352,595,983,561	326,143,439,058

04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties3	319,515,632	1,556,647,059
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.		627,095,160
Công ty TNHH Taka Plus	Taka Plus Co., Ltd		500,000,000
Các đối tượng khác	Others	319,515,632	429,551,899
2- Bên liên quan	2- Related parties	46,440,000	958,531,297
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	46,440,000	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd		958,531,297
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	365,955,632	2,515,178,356

05- Phải thu cho vay ngắn hạn		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	252,000,000	275,628,000
Tổng cộng	Total	252,000,000	275,628,000

06- Phải thu ngắn hạn khác		Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	31-Dec-24	31-Dec-23
Ngắn hạn	Short-term		
Chi hộ	Payment on behalf	13,938,727,940	17,027,165,967
Tạm ứng cho nhà phân phối	Advance to distributors		3,727,000,000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	583,314,395	842,391,117
Phải thu khác	Others	607,434,657	615,429,770
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	1,524,813,565	948,820,730
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	908,610,000	4,775,428,000
Tổng cộng	Total	17,562,900,557	27,936,235,584

Trong đó bên liên quan

In which: Related parties

Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1,022,753,705	830,253,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngô Từ Đông Khanh	471,496,500	
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	10,099,468,315	17,027,165,967
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	3,800,000,000	
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	39,259,625	
Tổng cộng	Total	15,432,978,145	17,857,419,672

Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	1,947,142,375	1,217,841,178

Trong đó bên liên quan

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	296,117,240	296,117,240
Tổng cộng	Total	296,117,240	296,117,240

07- Hàng tồn kho	CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	32,697,441,266	21,099,456,532
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1,385,232,512	1,443,033,130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	5,975,352,912	3,751,240,101
Thành phẩm	Finished goods	13,246,192,574	44,703,369,661
Hàng hóa	Merchandises	6,777,287,501	7,117,314,414
Tổng cộng	Total	60,081,506,765	78,114,413,838
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(7,998,182,753)	(7,763,713,170)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	52,083,324,012	70,350,700,668

08. Chi phí trả trước	CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
Ngắn hạn	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	245,285,226	440,436,257
Dịch vụ khác	Other services	2,001,363,999	1,835,561,606
Tổng cộng	Total	2,246,649,225	2,275,997,863

Dài hạn	Long-term		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	4,724,839,219	5,303,462,849

Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	31,966,300,942	33,036,396,600
Dịch vụ khác	Other services	2,317,014,442	3,075,549,543
Tổng cộng	Total	39,008,154,603	41,415,408,992

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	09- Tangible fixed assets		
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation
		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Office equipment
			Total

1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:				
Ngày 31/12/2023	109,972,160,918	324,989,933,285	8,006,595,967	2,393,175,661
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành				
<i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>		22,623,518,929		100,580,455
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính				
<i>Repurchase finance lease assets</i>		10620497393		10620497393
Thanh lý tài sản cố				
<i>Liquidation of fixed assets</i>		(502,367,606)		(502,367,606)
Ngày 31/12/2024	109,972,160,918	357,731,582,001	8,006,595,967	2,493,756,116

2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation				
Ngày 31/12/2023	(61,165,808,198)	(240,555,965,550)	(7,376,317,127)	(2,163,493,620)
Khấu hao trong				
<i>Depreciation for the year</i>		(5,361,764,285)	(88,869,910)	(91,607,335)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính				
<i>Repurchase finance lease assets</i>		(13,225,715,638)		(13,225,715,638)
Thanh lý tài sản cố				
<i>Liquidation of</i>		451,545,178		451,545,178
Ngày 31/12/2024	(66,527,572,483)	(271,843,932,562)	(7,465,187,037)	(2,255,100,955)

3- Giá trị còn lại- Net carrying amount				
Ngày 31/12/2023	48,806,352,720	84,433,967,735	630,278,840	229,682,041
Ngày 31/12/2024	43,444,588,435	85,887,649,439	541,408,930	238,655,161

4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets				
Ngày 31/12/2023	29,577,708,772	143,689,456,397	6,761,643,896	180,028,809,065
Ngày 31/12/2024	29,577,708,772	192,061,480,451	6,761,643,896	228,400,833,119

10 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU - ITEMS	Máy móc, thiết bị		Tổng
	Machinery and equipment	Total	
1- Nguyên giá			
Ngày 31/12/2023	50,554,995,462	50,554,995,462	
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	(18,016,177,763)	(18,016,177,763)	
Ngày 31/12/2024	32,538,817,699	32,538,817,699	
2- Giá trị hao mòn			
Ngày 31/12/2024	(15,158,376,328)	(15,158,376,328)	
Khấu hao trong năm	(3,831,369,885)	(3,831,369,885)	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15,743,143,080	15,743,143,080	
Ngày 31/12/2023	(3,246,603,133)	(3,246,603,133)	
3- Giá trị còn lại			
Ngày 31/12/2023	35,396,619,134	35,396,619,134	
Ngày 31/12/2024	29,292,214,566	29,292,214,566	

11 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU - ITEMS	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá			
Ngày 31/12/2023	2,728,847,348	12,886,285,644	15,615,132,992
New purchase			
Ngày 31/12/2024	2,728,847,348	12,886,285,644	15,615,132,992
2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2023	(2,728,847,348)	(4,128,407,255)	(6,857,254,603)
Depreciation for the year		(690,741,690)	(690,741,690)
Ngày 31/12/2024	(2,728,847,348)	(4,819,148,945)	(7,547,996,293)
3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2023		8,757,878,389	8,757,878,389
Ngày 31/12/2024		8,067,136,699	8,067,136,699
4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2023	2,728,847,348	1,394,132,918	4,122,980,266

Ngày 31/12/2024 31-Dec-24 2,728,847,348 1,394,132,918 4,122,980,266

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

CHỈ TIÊU	ITEMS	Nhà xưởng Factory	Tổng cộng Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	43,378,125,925	43,378,125,925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	(4,924,902,846)	(4,924,902,846)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(1,735,125,037)	(1,735,125,037)
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(6,660,027,883)	(6,660,027,883)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
Ngày 31/12/2023	31-Dec-23	38,453,223,079	38,453,223,079
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	36,718,098,042	36,718,098,042

13-Chi phí xây

CHỈ TIÊU	ITEMS	31-Dec-24	31-Dec-23
Mua sắm TSCĐ	New purchase		420,365,000
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	1,540,000,000	1,109,059,901
Sửa Chữa lớn TSCĐ	Major Repairs of Fixed Assets		273,898,848
Tổng cộng	Total	1,540,000,000	1,803,323,749

14- Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Name	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance	% sở hữu own %	% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value	Giá trị đầu tư Investment value
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	20,100,000,000	20,100,000,000	100	100	20,100,000,000	20,100,000,000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	10,000,000,000	10,000,000,000	100	100	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	19,640,000,000	19,640,000,000	100	100	19,640,000,000	19,640,000,000
Tổng cộng	Total	49,740,000,000	49,740,000,000			30,100,000,000	30,100,000,000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ngày 31/12/2024 Ending balance	Ngày 31/12/2023 Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	1,640,271,141	1,702,154,278
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	86,132,266	47,998,243
Tổng cộng	Total	1,726,403,407	1,750,152,521

16. Phải trả người bán ngắn hạn
Tên nhà cung cấp

16. Short-term trade accounts payable

Ngày 31/12/2024 Ngày 31/12/2023

Ending balance Beginning balance

8,823,879,081 6,102,259,211

1-Third parties

Công ty TNHH Oracle Việt Nam	Oracle Vietnam Co., Ltd.	622,675,734	1,146,473,938
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK JOINT	624,239,163	575,180,549
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Trường Phúc	292,235,798	262,806,724
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial	582,255,000	447,972,133
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Giớing Lộc Phát	136,080,000	358,560,000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	118,516,652	118,516,652
Công ty TNHH TM DV Mộc Khang Long	Mộc Khang Long Trading and Service Co., Ltd.	499,021,258	
Đối tượng khác	Others	5,948,855,476	3,192,749,215

2- Related parties

2- Bên liên quan	201,976,710,572	191,836,351,934
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	15,218,184,920
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1,942,832,128
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	60,717,600
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	236,521,254
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	2,106,241,396
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	125,107,798
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation	4,454,000
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	3,101,401,907
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	179,241,967,169
Tổng cộng (1)+(2)	210,800,589,653	197,938,611,145

17. Người mua trả tiền trước

17. Buyer pays in advance

Ngày 31/12/2024 Ngày 31/12/2023

Ending balance Beginning balance

61,216,643

Third parties

Others 61,216,643

Related parties

Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1,495,528,728	
Tổng cộng	Total	1,556,930,665	61,216,643

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget

Ngày 31/12/2024 Ngày 31/12/2023

Ending balance Beginning balance

Decrease Increase

CHỈ TIÊU

ITEMS

Phải thu (Chỉ tiêu 152)			
Thuế GTGT được khấu trừ		93,137,472,585	12,845,233,696
Thuế thu nhập doanh nghiệp			16,773,187,273
Thuế thu nhập cá nhân			37,102,463
TỔNG CỘNG		93,137,472,585	12,845,233,696

Taxes receivables			
Value added tax to be reclaimed		93,137,472,585	12,845,233,696
Corporate income tax			16,773,187,273
Personal income tax			37,102,463
Total		93,137,472,585	12,845,233,696

Phải nộp (Chỉ tiêu 313)			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			318,517,096
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,188,949,984	1,373,995,431
Thuế thu nhập cá nhân		152,747,558	2,487,117,248
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1,092,416,224
Tổng cộng		3,341,697,542	5,272,045,999

19. Short-term accrued expenses payable			
CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	
	Ending balance	Beginning balance	
ITEMS			
Audit expense deduction	164,377,494	367079998	
Advance expense deduction	4,801,776,981	776208235	
Transportation expense deduction	84,490,000	10650000	
Total	5,050,644,475	1,153,938,233	

22. Other payables			
CHỈ TIÊU	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	
	Ending balance	Beginning balance	
ITEMS			
Short-term			
Union Funds	105,041,045	136,303,632	
Social Insurance	762,167,430	869,089,480	
Health Insurance	147,231,885	154,476,900	
Dividends Payable	55,136,485,660	51,693,246,155	
Unemployment Insurance	59,769,875	68,180,960	
Other Payables	222,139,806	201,118,360	
Collection on behalf	9,295,391,764	9,284,469,220	
Total	65,728,227,465	62,406,884,707	

Trong đó:			
Bên liên quan	In which:	Related parties	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN		Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	9,284,469,220
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam		Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	45,523,367,607
Công ty cổ phần VFD		VFD Joint Stock Company	98,575,342
Dài hạn		Long-term	58,830,322,237
Ký quỹ		Deposit	17,000,000
			484,080,436

23. Vay và nợ thuê tài chính	23. Borrowing and finance lease liabilities		Ngày 31/12/2023
	Tên ngân hàng	Name	
	Ngày 31/12/2024	Trả nợ trong năm	Vay trong năm
	31-Dec-24	Decrease in the year	Increase in the year
Các khoản vay ngắn hạn	56,873,906,544	155,096,944,356	164,082,062,852
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		24,120,114,248	24,120,114,248
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh		8,341,910,769	573,236,969
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	38,373,906,544	100,634,919,339	139,008,825,883
Công ty cổ phần VFD	10,500,000,000	12,000,000,000	16,500,000,000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	8,000,000,000	10,000,000,000	8,000,000,000
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	5,746,047,288	5,746,047,288	5,746,047,288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5,746,047,288	5,746,047,288
Thuê tài chính đến hạn trả	3,581,132,752	9,325,188,033	4,417,036,257
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	1,666,657,987	5,363,410,961	1,963,204,608
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	1,784,829,590	181,788,199	1,966,617,789
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN		3,422,420,188	3,422,420,188
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	129,645,175	357,568,685	487,213,860
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	60,455,039,296	170,168,179,677	168,499,099,109
Các khoản vay dài hạn	4,309,535,464	4,309,535,464	4,309,535,464
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4,309,535,464	4,309,535,464
Các khoản vay thuê tài chính	11,366,315,576	4,417,036,257	15,006,333,865
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	3,459,343,681	1,963,204,608	4,645,530,321
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	5,965,958,155	1,966,617,789	7,932,575,944
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	1,941,013,740	487,213,860	2,428,227,600
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	11,366,315,576	8,726,571,721	15,006,333,865
TỔNG VAY	71,821,354,872	178,894,751,398	183,505,432,974
24- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023	
CHỈ TIÊU	Ending balance	Beginning balance	
Số dư đầu năm	2,003,645,457	46,887,615	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,608,644,483	6,267,497,622	
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(4,606,202,000)	(4,310,739,780)	
Số dư cuối năm	3,006,087,940	2,003,645,457	

25- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 2023 - Balance, 1 January 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	119,776,978,845	5,915,383,779	508,152,777,152
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					437,663,051		437,663,051
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(6,267,497,622)		(6,267,497,622)
Công bố chia cổ tức - Appropriation to bonus and					(13,661,988,000)		(13,661,988,000)
Số cuối năm 2023 - Balance, 31 December 2023	273,664,760,000	94,625,673,463	(425,000,000)	14,594,981,065	100,285,156,274	5,915,383,779	488,660,954,581
NĂM NAY - THIS YEAR							
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					(20,555,543,212)		(20,555,543,212)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(5,608,644,483)		(5,608,644,483)
Công bố chia cổ tức - Appropriation to bonus and					(6,830,994,000)		(6,830,994,000)
Ngày 31/12/2024 - Balance, 31 December 2024	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	67,289,974,579	5,915,383,779	455,665,772,886

Tên cổ đông

Name

Cổ phiếu phổ thông

Ordinary shares

Mệnh giá

Amount

Trị giá

Amount

% sở hữu

% owned

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17,902,909	10,000	179,029,090,000	65.4%
Cổ đông khác	Others	9,463,567	10,000	94,635,670,000	34.6%
Tổng cộng		27,366,476		273,664,760,000	100%

26 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

26 - REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU

ITEMS

Năm kết thúc
ngày 31/12/2024

Quý 4 - Quarter 4

Năm 2024

Year 2024

Năm 2023

Year 2023

Năm kết thúc
ngày 31/12/2023

Previous year

Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	145,993,668,483	112,212,596,053	413,846,514,353	339,025,574,770
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1,088,372,336	1,084,366,752	3,357,273,920	3,518,719,039
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services	1,822,786,488	1,713,483,656	5,323,616,457	7,489,436,255
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	148,904,827,307	115,010,446,461	422,527,404,730	350,033,730,064

Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu

Less

Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	(60,437,307)	Sales returns and Trade discounts	(249,795,032)
Doanh thu thuần	148,844,390,000	Net sales	422,277,609,698
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	114,323,262,779	In which: Sales to related parties	346,507,597,605
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	1,088,372,336	Siam Hightech Vietnam Company Limited	3,357,273,920
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Service and Trading Company Limited	146,973,889,704	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	417,813,797,653
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	818,393,993	Siam Brothers Vietnam Global Limited	1,216,989,978
Doanh thu từ bên thứ 3	24,171,274	Related parties	139,343,179
27- Giá vốn hàng bán	148,880,656,033	27-Cost of sales	422,388,061,551
Giá vốn thành phẩm	145,453,893,546	Cost of finished goods sold	398,305,361,671
Giá vốn phế phẩm	1,280,910,021	Cost of scrap	3,979,153,501
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	358,879,766	Cost of rental services	1,970,897,075
Tổng giá vốn	147,093,683,333	Total	404,255,412,247
28- Doanh thu hoạt động tài chính	4,025,984,336	28- Income from financial activities	20,177,667,830
Lãi tiền gửi	1,225,823	Interest income	370,186,923
Chênh lệch tỷ giá	24,758,513	exchange rate difference	41,040,907
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		BCC contract	766,440,000
Lãi thu hồi đầu tư công ty con	4,000,000,000	Return on investment in subsidiaries	19,000,000,000
Tổng doanh thu tài chính	4,025,984,336	Total	20,177,667,830
29.- Chi phí tài chính	915,458,180	29.- Expenses from financial activities	3,602,145,702
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,117,314	Foreign exchange losses	(88,641,345)
Lãi vay	905,340,866	Loan interests	1,097,334,062
Tổng cộng	915,458,180	Total	3,481,876,192
30- Chi phí bán hàng	2,165,555,386	30- Selling expenses	8,722,900,580
Chi phí lương	170,908,602	Staff costs	506,160,651
Chi phí thuê	326,150,914	Rental fees	1,128,302,581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,159,656,999	Outside service rendered	4,458,326,265
Chi phí khác	508,838,871	Others	2,630,111,083
Tổng cộng	2,165,555,386	Total	8,722,900,580
31- Chi phí quản lý	5,143,820,127	31- General and administration expenses	19,246,774,552
Chi phí lương nhân viên quản lý	909,292,139	Staff costs	3,540,943,778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632,000,790	Outside service rendered	2,472,670,635
Chi phí thuê	-72,000,000	Rental fees	(334,527,903)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	403,108,192	Provisions for doubtful debt	1,611,024,875
Chi phí đồ dùng văn phòng		Office supplies	18,057,609,394
			3,231,012,459
			2,473,292,186
			(280,440,213)
			1,539,340,754

Chi phí khấu hao	270,626,195	293,171,817	1,098,816,971	1,137,721,273
Chi phí khác	6,176,061,035	4,411,940,553	13,275,421,563	12,201,831,108
Tổng cộng	13,462,908,478	12,655,453,806	40,911,124,471	38,360,366,961
31- Thu nhập khác	138,830,422	2,014,058,759	244,295,536	2,582,111,726
Thu nhập khác				
Tổng cộng	138,830,422	2,014,058,759	244,295,536	2,582,111,726
33- Chi phí khác	41,410,010	12,748,325	1,545,206,062	24,098,325
Chi phí khác				
Tổng cộng	41,410,010	12,748,325	1,545,206,062	24,098,325
Lãi lỗ từ hoạt động khác	97,420,412	2,001,310,434	-1,300,910,526	2,558,013,401
34-Thuế TNDN				
Total accounting profit before tax			(16,216,946,488)	1,926,152,071
Chi phí thuế DN hiện hành			4,314,847,610	323,685,196
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			23,749,114	1,165,259,824
Lợi nhuận sau thuế			(20,555,543,212)	437,207,050
35- Chi phí sản xuất theo yếu tố				
CHỈ TIÊU	Quý 4 - Quarter 4	Năm 2023	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	Year 2024	Year 2023	ngày 31/12/2024	ngày 31/12/2023
ITEMS				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70,391,965,042	53,991,855,253	200,451,575,518	167,869,734,568
Chi phí nhân công	27,928,441,567	19,535,262,987	92,056,999,970	74,140,567,728
Chi phí khuyến mãi và quà tặng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,061,871,153	5,190,185,105	24,061,382,663	21,022,589,165
Chi phí khấu hao	7,568,253,378	7,195,469,362	30,330,011,060	30,038,823,021
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi/Provisions	(100,058,320)	(146,773,800)	(100,058,320)	1,577,439,420
Chi phí khác	27,300,407,276	17,644,348,084	72,042,230,746	50,574,231,430
Tổng cộng	139,150,880,096	103,410,346,991	418,842,141,637	345,223,385,332

36 - Corporate income tax

36 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	ITEMS	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí thuế DN hiện hành	4,314,847,610	323,685,196
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	23,749,114	1,165,259,824
Chi phí thuế	4,338,596,724	1,488,945,020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(16,216,946,488)	1,926,152,071
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	(3,243,389,298)	385,230,414
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	574,321,870	219,748,747
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết vượt 30%		(180,000,000)
Thu nhập không tính thuế (chuyển lợi nhuận)	(3,800,000,000)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	9,512,953,846	1,043,741,040
Dự phòng thuế thiếu của các năm trước	1,294,710,306	20,224,819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4,338,596,724	1,488,945,020

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
2019	Chưa quyết toán - Outstanding	774,571,391	774,571,391	-	774,571,391	-	2024
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850,185,883	850,185,883	-	-	850,185,883	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5,218,705,200	5,218,705,200	-	-	5,218,705,200	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	46,808,750,350	46,808,750,350	-	-	46,808,750,350	2029
Total		53,652,212,824	53,652,212,824		774,571,391	52,877,641,433	

37 - Thuế thu nhập hoãn lại

37 - Deferred corporate income tax

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU

ITEMS

	Ngày 31/12/2024 31-Dec-24	Ngày 31/12/2023 31-Dec-23	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 Consolidated statement of income 31-Dec-24	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Consolidated statement of income 31-Dec-23
Trích lập dự phòng phải thu	44,429,942	111,335,523	66,905,581	1,344,365,364
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	1,599,636,551	1,552,742,634	(46,893,917)	(368,093,384)
Trích trước chi phí	176,511,736	210,608,607	34,096,871	182,306,926
Trích doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-
Trích trợ cấp thôi việc	10,201,650	11,107,950	906,300	27,707,650
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	(190,508,738)	(183,640,436)	6,868,302	(15,247,900)
Lợi nhuận chưa thực hiện	86,132,266	47,998,243	(38,134,023)	(5,778,832)
Tổng cộng	1,726,403,407	1,750,152,521	23,749,114	1,165,259,824

38- Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

List of related parties as at 31 December 2024 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt N	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Eco Farm Corporation	Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management

Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam

Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited

Company related to members of the Board of Management

Công ty liên quan với thành viên HĐQT

Better Life Asia Pacific Company Limited

Better Life Asia Pacific Company Limited

Company related to members of the Board of Management

Better Life Asia Company Limited

Better Life Asia Company Limited

Company related to members of the Board of Management

Ông Veerapong Sawatyanon

Mr. Veerapong Sawatyanon

Chairman

Bà Ngô Từ Đông Khanh

Ms. Ngô Từ Đông Khanh

Member of Board of Management cum General Director

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn và current years were as follows:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous

từ ngày 01/01 đến 31/12/2024 bao gồm:

and current years were as follows:

Bán hàng hóa, bán thành phẩm Bên liên quan

Sales of merchandises and sales of finished goods

Bên liên quan

Bản chất giao dịch

Related parties

Nature of transactions

31/12/2024
31-Dec-2024

31/12/2024
31-Dec-2023

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt N
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu

Bán thành phẩm
Bán nguyên vật liệu
Cho thuê

Siam Brothers Vietnam Service and Tradu
Siam Hightech Vietnam Company Limited
Siam Brothers Vietnam Global Limited

Sale of merchandises
Sale of goods and materials
For rent

417,813,797,653
3,357,273,920
1,260,906,011

342,988,878,566
3,518,719,039
1,260,906,011

Phải trả cổ tức và vay bên liên quan

Dividends payable related party

Bên liên quan

Bản chất giao dịch

Related parties

Nature of transactions

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ
Siam Brothers Việt Nam

Quyết định
chuyển lợi nhuận
Nhận tiền lợi nhuận

Siam Brothers Vietnam Service and
Trading Company Limited

Profit transfer decision
Receive profits

15,000,000,000
15,000,000,000

Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN

Quyết định chuyển lợi nhuận
Nhận tiền lợi nhuận

Siam Solar Vietnam Service and Trading
Company Limited

Profit transfer decision
Receive profits

4,000,000,000
200,000,000

Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu

Góp vốn kinh doanh

Siam Brothers Vietnam Global Limited

Contribute business capital

19,640,000,000

Cổ tức công bố

Dividend declared

8,951,454,500

Cổ tức đã chia

Dividend paid

500,000,000

Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam

Nhận tiền vay

Siam Holdings Vietnam
Joint Stock Company

Loan proceed

10,000,000,000

Hoàn trả tiền vay

Loan repayment

10,000,000,000

Lãi vay	Interest expenses		477,205,480	4,931,507
Nhận tiền vay	Loan proceed		16,500,000,000	6,000,000,000
Hoàn trả tiền vay	Loan repayment		12,000,000,000	
Lãi vay	Interest expenses		735,575,340	98,575,342
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	Purchase of raw materials, Use of services, Purchase of related party fixed assets	31/12/2024	31/12/2024
Mua hàng hóa, Mua thành phẩm, mua nguyên vật liệu, sử dụng dịch vụ, mua tài sản cố định bên liên quan	Purchase of finished goods, Purchase of raw materials, Use of services, Purchase of related party fixed assets		31-Dec-2024	31-Dec-2023
Bên liên quan	Related parties	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets	11,510,500,000	8,165,014,000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of services	5,160,194,008	1,130,769,500
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Purchase of materials and merchandises	7,606,937,033	7,841,420,000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Purchase of services	4,132,574,443	
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	Purchase of materials and merchandises	225,633,348,448	173,203,447,241
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	Purchase of services	168,660,000	168,660,000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of services	724,523,717	1,232,620,400
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint	Purchase of materials	935,719,990	764,626,388
		Purchase of materials and merchandises	1,546,627,392	105,243,731
		Office for rent	1,413,295,780	1,260,857,036
		Purchase of services	1,149,086,975	1,036,297,797
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term trade account receivable	Nature of transactions		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Comp	Sale of merchandises		
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Sale of goods and materials	1,172,746,857	1,581,611,269
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company			
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation			
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Sale of goods and materials	350,071,939,349	324,429,705,145
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint	Stock Company		
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation	Sale of goods and materials	562,320	99,898,716
Tổng cộng	Total		351,245,248,526	326,111,215,130
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Short-term prepayments to suppliers	Nature of transactions	31/12/2024	31/12/2023
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of services	31-Dec-2024	31-Dec-2023
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials and merchandises	46,440,000	958,531,297

Tổng cộng		Total	46,440,000	958,531,297
Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	Bản chất số dư	Other receivables	31/12/2024	31/12/2023
Ông Veerapong Sawatyanon	Tạm ứng chi phí và p Mr. Veerapong Sawatyanon	Advance payment for business trip	1,022,753,705	830,253,705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tạm ứng công tác phí Ms Ngo Tu Dong Khanh	Advance payment for business trip	471,496,500	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Đặt cọc tiền thuê văn Indochine Trading Service Advertising Office rent deposit		590,634,480	590,634,480
Tổng cộng	Total	2,084,884,685	1,420,888,185	
Phải trả người bán ngắn hạn	Bản chất số dư	Short-term trade accounts payable	31/12/2024	31/12/2023
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua tài sản cố định, l Vay	Purchase of fixed assets Loan	15,218,184,920	12,901,310,460
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua thành phẩm, Ng Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials and merchandises	8,000,000,000	10,000,000,000
Công ty cổ phần VFD	Sử dụng dịch vụ VFD Joint Stock Company	Purchase of services	1,942,832,128	2,941,550,800
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ VFI VN Corporation	Loan	10,500,000,000	60,717,600
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên VL, sử dụng dịch vụ	Purchase of materials and merchandises	236,521,254	339,376,824
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ Viet Son Infrastructure Development Joint	Purchase of services	2,106,241,396	30,534,776
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua nguyên vật liệu Siam Eco Farm Corporation	Purchase of services	125,107,798	253,295,928
Tổng cộng	Total	38,133,341,496	4,454,000	4,454,000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Bản chất số dư	Short-term prepayments to suppliers	31/12/2024	31/12/2023
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Ứng trước tiền nguyên Siam Hightech Vietnam Company Limited	Advance purchase of materials	1,495,528,728	
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Mua hàng hóa Siam Eco Farm Corporation	Mua hàng hóa	185,294	
Tổng cộng	Total	1,495,714,022		
Phải trả ngắn hạn khác	Bản chất số dư	Nature of transactions	31/12/2024	31/12/2023
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Trả cổ tức	Payment of dividends	55,136,485,660	45,518,436,100
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Lãi tiền vay	Loan interest	40,767,123	4,931,507
Công ty cổ phần VFD	Lãi tiền vay	Loan interest	98,575,342	98,575,342
Tổng cộng	Total	55,177,252,783	45,621,942,949	

39-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

39-Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	31/12/2024	31/12/2023
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	2,013,040,000	1,253,044,000
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	2,192,289,000	2,091,675,000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huỳnh Tiến Việt	Member of Board of Management	100,652,000	143,608,000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Lê Trần Anh Tuấn	Member of Board of Management	953,187,000	1,004,608,000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngô Từ Đông Khanh	Member of Board of Management cum General Director	1,509,978,000	1,438,150,000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Lê Phụng Hào	Independent member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	150,978,000	197,704,500
Ông Phan Lê Thành Long	Trưởng ban Tiểu ban kiểm toán	Mr. Phan Lê Thành Long	Member of Board of Management cum former Chief of Internal audit subcommittee		53,122,500
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Secretary of Internal audit subcommittee	292,088,000	405,000,000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Phạm Võ Xuân Dung	Secretary of Internal audit subcommittee	113,892,308	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Trần Thanh Long	Commercial Director	1,193,200,000	1,168,000,000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyễn Đức Huy	Production Director	818,985,000	829,218,000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Đỗ Minh Quân	Former Chief Financial Officer	413,731,000	
Tổng cộng - Total				9,752,020,308	8,584,130,000

38 -Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

38 - Authorisation of separate financial statements

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

The separate financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Hồ Chí Minh City, Vietnam 25/01/2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG



VEERAPONG SAWATYANON